

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học
ngành Y tế công cộng hệ chính quy**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

Căn cứ Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên trường Đại học Y khoa trực thuộc Đại học Huế thành Trường Đại học Y - Dược trực thuộc Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-ĐHH ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Giám đốc Đại học Huế ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học và trình độ thạc sĩ tại Đại học Huế;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế và Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế;

Căn cứ Biên bản số 3523 và 3524/BB-ĐHYD ngày 27 tháng 6 năm 2025 Họp rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Y tế công cộng hệ chính quy;

Theo đề nghị của lãnh đạo Phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Y tế công cộng hệ chính quy thuộc Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa tuyển sinh 2025.

Điều 3. Trưởng các Phòng: Đào tạo đại học; Tổ chức, Hành chính, TT&PC; các đơn vị liên quan và các thành viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐTDH.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Vũ Quốc Huy

CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
(Kèm theo Quyết định số 3869/QĐ-ĐHYD ngày 15 tháng 7 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

A. THÔNG TIN CHUNG

- | | |
|--|------------------|
| 1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt) | : Y tế công cộng |
| 2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh) | : Public Health |
| 3. Trình độ đào tạo | : Đại học |
| 4. Định hướng đào tạo | : Nghề nghiệp |
| 5. Mã ngành đào tạo | : 7720701 |
| 6. Thời gian đào tạo | : 4 năm |
| 7. Loại hình đào tạo | : Chính quy |

B. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân Y tế công cộng có y đức, sức khỏe, có kiến thức về khoa học cơ bản, khoa học xã hội, y học cơ sở, y tế công cộng để tham gia phát hiện và tổ chức giải quyết các vấn đề sức khỏe ưu tiên trong cộng đồng; có khả năng tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

• **Kiến thức**

PO.01. Có kiến thức chung trong toàn Đại học Huế về Giáo dục chính trị, an ninh quốc phòng, giáo dục thể chất, ngoại ngữ và công nghệ thông tin.

PO.02. Có kiến thức nền tảng của khối kiến thức giáo dục Chuyên nghiệp về khoa học cơ bản, y học cơ sở làm nền tảng cho Y tế công cộng.

PO.03. Có kiến thức nền tảng và nâng cao của nhóm kiến thức ngành và chuyên ngành trong lĩnh vực Y tế công cộng để có thể phát hiện và xử trí các vấn đề sức khỏe phổ biến ở cộng đồng, các yếu tố quyết định sức khỏe, phòng bệnh nâng cao sức khỏe nhân dân.

• **Kỹ năng**

PO.04. Có kỹ năng lập kế hoạch để giải quyết vấn đề sức khỏe ưu tiên tại cộng đồng.

PO.05. Có kỹ năng nghiên cứu khoa học và học tập suốt đời.

PO.06. Đánh giá sức khỏe cộng đồng và các yếu tố ảnh hưởng.

PO.07. Giám sát, phát hiện sớm bệnh dịch và tổ chức phòng chống dịch tại cộng đồng.

• **Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

PO.08. Có năng lực tự chủ và trách nhiệm cá nhân tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, quy định Pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của cộng đồng về các nhu cầu sức khỏe và các giải pháp can thiệp nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng.

PO.09. Có năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp, trung thực, khách quan, có tinh thần nghiên cứu khoa học và học tập nâng cao trình độ.

PO.10. Có năng lực tự chủ và trách nhiệm với xã hội, tôn trọng luật pháp, thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ và những yêu cầu nghề nghiệp.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1	Kiến thức	
PLO1	Đạt yêu cầu chung trong toàn Đại học Huế về giáo dục chính trị, an ninh quốc phòng, giáo dục thể chất, ngoại ngữ và công nghệ thông tin	III
PI01.1	Kiến thức về giáo dục chính trị: Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lenin, Kinh tế chính trị Mác-Lenin chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào cuộc sống và nghề nghiệp.	III
PI01.2	Kiến thức về Quốc phòng – An ninh: có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng-An ninh; vận dụng được các kiến thức quốc phòng-an ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.	III
PI01.3	Kiến thức về giáo dục thể chất: Có chứng chỉ Giáo dục thể chất, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.	III
PI01.4	Ngoại ngữ: Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHH ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo đại học chính quy tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế.	III
PI01.5	Kiến thức về Công nghệ thông tin: Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.	III
PLO2	Áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, nghiên cứu khoa học làm nền tảng cho y tế công cộng	III
PI02.1	Vận dụng kiến thức về thống kê, tin học ứng dụng trong thực hành y tế công cộng.	III
PI02.2	Vận dụng kiến thức về khoa học cơ bản trong thực hành y tế công cộng.	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PI02.3	Vận dụng kiến thức về y học cơ sở trong thực hành y tế công cộng.	III
PI02.4	Vận dụng kiến thức về các bệnh thông thường trong thực hành y tế công cộng.	III
PI02.5	Vận dụng kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học trong thực hành y tế công cộng.	III
PLO3	Áp dụng được các khái niệm, nguyên lý cơ bản về y tế công cộng và các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe để lập kế hoạch giải quyết các vấn đề sức khỏe nổi bật tại cộng đồng	III
PI03.1	Phân tích được các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.	III
PI03.2	Phân tích được những khái niệm, nguyên tắc cơ bản về y tế công cộng và vai trò của y tế công cộng trong việc nâng cao sức khỏe cộng đồng.	III
PI03.3	Phân tích được các nguyên lý chăm sóc sức khỏe ban đầu trong xác định và lập kế hoạch giải quyết các vấn đề sức khỏe cộng đồng.	III
PI03.4	Phân tích phương pháp luận khoa học trong công tác phòng bệnh, nâng cao sức khỏe.	III
PLO4	Áp dụng được các phương pháp giám sát, phát hiện, xử trí và nâng cao các vấn đề sức khỏe cộng đồng	III
PI04.1	Phân tích được cách phát hiện và đề xuất các giải pháp đối với các vấn đề sức khỏe phổ biến ở cộng đồng.	III
PI04.2	Vận dụng được các phương pháp giám sát các vấn đề sức khỏe phổ biến ở cộng đồng.	III
PI04.3	Thực hiện được các phương pháp xử trí các vấn đề sức khỏe phổ biến và nâng cao sức khỏe cho cộng đồng.	III
PLO5	Áp dụng được các nguyên tắc về tổ chức và quản lý hệ thống y tế, các chính sách và pháp luật về bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân	III
PI05.1	Vận dụng kiến thức cơ bản về tổ chức và quản lý hệ thống y tế như đặc điểm, cấu trúc tổ chức, chức năng, các thành phần cơ bản của hệ thống y tế và mối liên quan giữa hệ thống y tế và các ngành khác.	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PI05.2	Phân tích được chính sách, pháp luật về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe của nhân dân.	III
2.	Kỹ năng	
PLO6	Phân tích và vận dụng khả năng lập kế hoạch, đề xuất những giải pháp và tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát các hoạt động bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cộng đồng thông qua các chương trình, dự án y tế công cộng	IV
PI06.1	Thực hiện được kỹ năng lập kế hoạch cho một số hoạt động cụ thể thuộc các chương trình, dự án y tế công cộng.	III
PI06.2	Thực hiện được kỹ năng lập kế hoạch, đề xuất những giải pháp và tổ chức các hoạt động bảo vệ chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng.	IV
PI06.3	Theo dõi, giám sát và đánh giá được việc thực hiện các chương trình sức khỏe tại cộng đồng.	IV
PLO7	Thực hiện được một số nghiên cứu khoa học cơ bản và sử dụng được các công bố khoa học trong thực hành y tế công cộng.	IV
PI07.1	Vận dụng khả năng tư duy một cách khoa học, hiểu và thực hiện các nghiên cứu khoa học cơ bản trong lĩnh vực y tế công cộng.	IV
PI07.2	Vận dụng khả năng diễn giải các thông tin từ bảng dữ liệu khoa học và biết cách phân tích, thiết kế các nghiên cứu khoa học liên quan đến chuyên môn.	III
PI07.3	Áp dụng các phương pháp nghiên cứu dịch tễ học, kinh tế học, nhân học, xã hội học để xác định các vấn đề sức khỏe, yếu tố nguy cơ của những vấn đề sức khỏe phổ biến của cộng đồng.	IV
PI07.4	Cập nhật kiến thức nghề nghiệp liên tục thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học.	III
PLO8	Thực hiện được quy trình đánh giá các vấn đề sức khỏe cộng đồng.	IV
PI08.1	Phân tích nguồn thông tin để xác định các vấn đề sức khỏe cộng đồng.	IV
PI08.2	Viết được báo cáo đánh giá các vấn đề sức khỏe cộng đồng.	IV
PLO9	Đánh giá được các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.	IV

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PI09.1	Phân tích được các mô hình lý thuyết trong việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.	IV
PI09.2	Xác định và thu thập các nguồn thông tin phục vụ cho việc phát hiện và giải quyết các vấn đề sức khỏe thường gặp ở cộng đồng.	IV
PI09.3	Ứng dụng kết quả đánh giá để xây dựng các khuyến nghị chính sách hoặc chương trình can thiệp phù hợp.	IV
PLO10	Thể hiện được các kỹ năng cơ bản về làm việc cộng tác trong thực hành y tế công cộng	IV
PI10.1	Phân tích được vai trò và lợi ích của cộng tác liên ngành trong giải quyết vấn đề sức khỏe cộng đồng.	IV
PI10.2	Hợp tác hiệu quả với các thành viên đến từ chuyên ngành khác trong bối cảnh liên ngành để giải quyết các vấn đề sức khỏe cộng đồng.	IV
3	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO11	Tuân thủ các quy định của pháp luật, các chuẩn mực và đạo đức nghề nghiệp trong công tác nghiên cứu khoa học, truyền thông giáo dục sức khỏe và chăm sóc sức khỏe cộng đồng	III
PI11.1	Phân tích được các quy định pháp luật liên quan đến công tác nghiên cứu khoa học, truyền thông giáo dục sức khỏe và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.	III
PI11.2	Phân tích được các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp trong các hoạt động chuyên môn y tế công cộng.	III
PLO12	Tích hợp năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong học tập, nghiên cứu khoa học và thực hành chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng	III, IV
PI12.1	Phân tích được vai trò của năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong học tập, nghiên cứu và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.	III
PI12.2	Đưa ra các quyết định phù hợp trong các tình huống thực tế ở cộng đồng, đồng thời chịu trách nhiệm về kết quả của các quyết định đó trong thực hành chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng.	IV
PLO13	Thể hiện được một số phẩm chất cơ bản về tính chuyên nghiệp trong thực hành y tế công cộng	IV, V

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PI13.1	Phân tích được các phẩm chất cơ bản của tính chuyên nghiệp trong thực hành y tế công cộng.	V
PI13.2	Tuân thủ quy trình chuyên môn, quy tắc ứng xử và văn hóa tổ chức trong thực hành y tế công cộng.	IV
PI13.3	Thể hiện tinh thần trách nhiệm với nhiệm vụ được giao và hoàn thành đúng thời hạn.	IV

Ghi chú: Trình độ năng lực:

Trình độ năng lực	Mức độ đối với nhóm thang đo kiến thức (Bloom, 2001)	Mô tả
I	Nhớ	Có khả năng tìm kiếm và nhớ
II	Hiểu	Có hiểu biết/có thể tham gia
III	Vận dụng	Có khả năng vận dụng
IV	Phân tích	Có khả năng phân tích
V	Đánh giá	Có khả năng đánh giá
VI	Sáng tạo	Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới

3. Cấu trúc của chương trình đào tạo

Stt	Mã HP	Nội dung chương trình	ĐVTC	Phân bố	
				LT	TH
I		Kiến thức giáo dục đại cương	32	29	3
		1.1. Các môn chung:	22	22	0
1	101.DHY.1.00.2	Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học và khung năng lực số cho người học	2	2	0
2	101.DHF.1.00.07	NNCB: Theo Quyết định 1492/QĐ-ĐHH ngày 16/11/2016 về chuẩn đầu ra năng lực Ngoại ngữ không chuyên	7	7	0
3	101.LLCT.1.01.3	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
4	101.LLCT.1.02.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
5	101.LLCT.1.03.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
6	101.LLCT.1.04.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
7	101.LLCT.1.05.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
8	701.DHF.1.02.2	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	0
		1.2. Các môn cơ sở khối ngành:	10	7	3

Stt	Mã HP	Nội dung chương trình	ĐVTC	Phân bố	
				LT	TH
9	701.KCB.2.01.3	Công nghệ thông tin và Xác suất - Thống kê y học	3	2	1
10	701.KCB.2.02.3	Hóa học và Vật lý - Lý sinh	3	2	1
11	701.KCB.2.04.2	Sinh học tế bào và Di truyền	2	1	1
12	701.YCC.2.01.2	Tâm lý y học - Đạo đức y học	2	2	0
II		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	105	58	47
		2.1. Kiến thức cơ sở ngành:	21	12	9
13	701.GPH.3.01.3	Giải phẫu	3	2	1
14	701.SLY.3.01.2	Sinh lý	2	1	1
15	701.SLB.3.01.2	Sinh lý bệnh - miễn dịch	2	1	1
16	701.SHY.3.01.2	Hóa sinh	2	1	1
17	701.VSY.3.01.2	Vi sinh Y học	2	1	1
18	701.KST.3.01.2	Ký sinh trùng	2	1	1
19	701.NOI.3.01.3	Các bệnh thông thường 1	3	2	1
20	701.NOI.3.02.3	Các bệnh thông thường 2	3	2	1
21	701.YCC.3.02.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1
		2.2. Kiến thức ngành:	65	36	29
22	701.YCC.4.04.4	Dân số - Sức khỏe sinh sản	4	2	2
23	701.YCC.4.04.2	Y học thảm họa	2	2	0
24	701.YCC.4.05.2	Tổ chức và quản lý hệ thống y tế	2	2	0
25	701.YCC.4.06.2	Nguyên lý quản lý và các kỹ năng quản lý cơ bản	2	2	0
26	701.YCC.4.07.3	Quản lý dịch vụ y tế	3	2	1
27	701.YCC.4.08.3	Kế hoạch y tế	3	2	1
28	701.YCC.4.09.2	Quản lý tài chính và kinh tế y tế	2	2	0
29	701.YCC.4.10.2	Chính sách y tế	2	2	0
30	701.YCC.4.11.2	Dịch tễ học cơ bản	2	1	1
31	701.YCC.4.12.2	Phân loại bệnh tật và tử vong quốc tế	2	1	1
32	701.YCC.4.13.4	Sức khỏe môi trường - Sức khỏe nghề nghiệp	4	2	2
33	701.YCC.4.14.3	Nâng cao sức khỏe	3	2	1
34	701.YCC.4.15.4	Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm	4	2	2
35	701.YCC.4.16.2	Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	2	1	1
36	701.YCC.4.18.2	Nghiên cứu định tính	2	1	1
37	701.YCC.4.19.2	Thiết kế đánh giá chương trình y tế	2	1	1
38	701.YCC.4.20.3	Truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội	3	2	1
39	701.YCC.4.21.2	Quản lý nguy cơ Sức khỏe môi trường - nghề nghiệp	2	1	1
40	701.YCC.4.22.3	Kiểm soát bệnh không truyền nhiễm và bệnh truyền nhiễm	3	2	1
41	701.YCC.4.23.3	Phân tích số liệu bằng các phần mềm thống kê chuyên dụng	3	1	2
42	701.YCC.4.24.3	Thống kê y tế	3	2	1

Stt	Mã HP	Nội dung chương trình	ĐVTC	Phân bố	
				LT	TH
43	701.YCC.4.25.4	Thực tập cộng đồng 1	4	0	4
44	701.YCC.4.26.4	Thực tập cộng đồng 2	4	0	4
45	701.YGD.4.01.2	Giáo dục liên ngành	2	1	1
		2.3. Kiến thức tự chọn: SV chọn 1 trong 2 định hướng chuyên ngành (12/24 tín chỉ, 4/8 học phần)	12	8	4
46	701.YCC.5.27.3	Ô nhiễm thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm	3	2	1
47	701.YCC.5.28.3	Đánh giá chương trình Nâng cao sức khỏe	3	2	1
48	701.YCC.4.29.3	Nhân học và Xã hội học Sức khỏe	3	2	1
49	701.YCC.5.30.3	Sức khỏe trường học	3	2	1
50	701.YCC.5.31.3	Quản lý dự án	3	2	1
51	701.YCC.5.32.3	Điều tra một vụ dịch	3	2	1
52	701.YCC.5.33.3	Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe nhân dân	3	2	1
53	701.YCC.5.34.3	Quản lý nguy cơ an toàn thực phẩm	3	2	1
		2.4. Dự án học thuật và tốt nghiệp	7	2	5
		2.4.1. Dự án học thuật	3	0	3
54	701.YCC.4.35.3	Đề tài khoa học/ khóa luận	3	0	3
		2.4.2. Tốt nghiệp	4	2	2
55	701.YCC.4.36.2	Lý thuyết tốt nghiệp	2	2	0
56	701.YCC.4.37.2	Thực hành tốt nghiệp	2	0	2
TỔNG CỘNG			137	87	50
III		Các học phần thay thế			
1	701.YCC.5.38.3	Sức khỏe tình dục	3	2	1
2	701.YCC.5.39.3	Phương pháp nghiên cứu và lập kế hoạch dinh dưỡng và thực phẩm	3	2	1

Ghi chú: Trong tổng số 137 tín chỉ có 07 tín chỉ Ngoại ngữ không chuyên và 02 tín chỉ Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục Y học và khung năng lực số cho người học không tính điểm xếp loại trung bình chung học tập.